

Bản án số: **26/2024/DS-PT**

Ngày: 13/11/2024

V/v Chia tài sản chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Thẩm phán Ông Nguyễn Kim Trường

Bà Hoàng Ngọc Liễu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Thư ký TAND tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Ông Lê Quý Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13/11/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2024/TLPT-DS ngày 31/01/2024 về Tranh chấp chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/QĐXXPT-DS ngày 12/8/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị X, sinh năm 1940; địa chỉ: xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức A, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số A H, tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965 và chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1987. Cùng địa chỉ: xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình.

- Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1995; địa chỉ: xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ E, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình.

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972; địa chỉ: xóm K, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967.

- Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ D, tiểu khu Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967.

- Ông Nguyễn Thanh C2, sinh năm 1933 (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C2: bà Bùi Thị X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung và lời khai trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Bùi Thị X và người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Bà Bùi Thị X và ông Nguyễn Thanh C2 (đã chết) kết hôn năm 1963 và có 04 người con chung là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Văn T4. Cả gia đình bà cùng chung sống, làm ăn tại xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình. Gia đình bà được giao khoán đất ruộng và cũng đã khai hoang thêm để trồng trọt, canh tác từ năm 1980 trở lại đây. Năm 2000 và 2013, ông T1 đã tự ý kê khai đơn đăng ký quyền sử dụng đất với các thửa đất gia đình bà cùng tạo lập và được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với các thửa 261 tờ bản đồ 25; thửa 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ 01 thuộc xóm M, xã Y. Bà X cho rằng việc ông T1 được đứng tên trên 05 thửa đất đã nêu là không đúng, không được sự đồng ý của bà và ông T, bà T3, ông T4. Bởi lẽ, đây là tài sản chung của vợ chồng bà và các con cùng nhau lao động, tạo lập mà có, không phải tài sản riêng của ông T1.

Bà X yêu cầu Tòa án xác định 05 thửa đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình và đề nghị chia cho 06 thành viên gồm vợ chồng bà và 04 người con.

Trong đơn khởi kiện bổ sung, bà X đề nghị Tòa án:

- Chia ngôi nhà mái bằng, 04 gian diện tích 93,8m² cùng nhà bếp cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 261 tờ bản đồ 25 tại xóm M, xã Y cho 06 người gồm bà X, ông C2, ông T1, ông T, ông T4 và bà C (vợ ông T1).

- Chia diện tích 2.780m² gồm 400m² đất thổ cư và 2.380m² đất vườn của thửa đất số 261 tờ bản đồ 25 tại xóm M, xã Y cho 06 người gồm bà X, ông C2, ông T1, ông T, bà T3, ông T4.

- Chia 03 thửa đất số 280, 304, 471 cho bà X, ông T, chị T3, ông T4. Bà X đứng ra đại diện quản lý, sử dụng.

- Chia cho ông T1 được quản lý, sử dụng thửa đất số 343.

- Chia toàn bộ số cây keo trên thửa 280 và 304 cho vợ chồng bà và vợ chồng ông T1. Giao cho bà được sử dụng nhà trên đất, bà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho vợ chồng ông T1.

- Chia cho vợ chồng bà và 04 người con các tài sản gồm: 02 xe máy đã cũ; 01 xe công nông có moóc và phụ kiện để cày bừa; 01 xe máy mới hiệu Honda Airblade; 01 máy giặt; 01 máy phay đất.

- Chia cho vợ chồng bà và vợ chồng ông T1 các tài sản gồm: 03 máy nổ dùng làm máy sát gạo và bơm nước; 01 tủ lạnh loại 200l; 01 tivi LG.

Sau khi thụ lý lại vụ án giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 07/07/2023, ông Nguyễn Văn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo uỷ quyền cho bà X, ông T4, bà T3 thay đổi một phần nội dung khởi kiện đề nghị. Cụ thể:

Về yêu cầu khởi kiện: Ông T yêu cầu Tòa án xác định các thửa đất số 261, tờ bản đồ số 25; các thửa đất 304, 343, 280, 471 tờ bản đồ số 01 là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, ông T, bà T3, ông T4 nên đề nghị chia đều. Cụ thể như sau:

* Đối với thửa đất 261, tờ bản đồ số 25: diện tích 4047,5m²

- Chia cho ông T1, bà C gian buồng diện tích 27,5m² trên diện tích 2.148,2m² đất, trong đó có 200m² đất ở (phần đất ở phía tây thửa đất số 261)

- Chia cho ông C2 (đã chết), bà X, ông T, bà T3, ông T4 sử dụng 3 gian nhà ngoài diện tích 66,3m² trên diện tích 1.863,3m² (phần đất ở phía tây thửa đất số 261). Đại diện đứng ra nhận quản lý, sử dụng là bà X.

- Ông T1 phải thanh toán cho ông C2 (đã chết), bà X, ông T, ông T4, bà T3 số tiền chênh lệch 134m² đất ở bằng tiền, số tiền này do bà X làm đại diện nhận.

(Đồng ý chia theo phương án chia nhà ở và đất ở, đất vườn theo phương án sơ đồ kết quả xét xử sơ thẩm lần 2, năm 2021)

* Đối với 04 thửa đất rừng sản xuất: 304, 340, 280, 471 tờ bản đồ số 01.

- Chia cho các đồng sở hữu gồm ông C2 (đã chết), bà X, ông T, ông T4, bà T3 03 thửa đất lâm nghiệp các số 280, 304 và 471 tổng diện tích 12.868,3m², giao bà X là đại diện quản lý và sử dụng.

- Chia cho ông T1 thửa đất rừng sản xuất số 343, tờ bản đồ số 01, diện tích 3563,6m² quản lý và sử dụng.

2. Trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là Nguyễn Văn C3 và Bùi Thị X có 04 người con là ông T1, ông T, bà T3, ông T4. Ban đầu, cả gia đình cùng sinh sống tại xóm M, xã Y. Sau này, các em ông trưởng thành, lập gia đình và chuyển đi nơi khác ở. Riêng vợ chồng ông và các con vẫn sống cùng bố mẹ tại địa phương.

Năm 2000 và 2013, được sự đồng ý của cả gia đình, ông đã đứng ra làm các thủ tục để được đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ đối với các thửa đất số 261 tờ bản đồ 25; thửa 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ 01 thuộc xóm M, xã Y.

Về nguồn gốc các thửa đất, ông T1 cho rằng:

- Đối với thửa đất số 261: năm 1987 vợ chồng ông xin gia đình chuyển ra thửa đất số 261 hiện tại để trồng nương, trồng sắn và dựng nhà ở. Đến năm 1988, bố mẹ ông chuyển ra ở cùng. Năm 1997, vợ chồng ông bỏ tiền, công sức ra xây nhà, không có ai cùng đóng góp. Trong thời gian chung sống, bố mẹ ông chỉ làm những công việc nhẹ nhàng phụ giúp gia đình. Việc canh tác và sử dụng thửa đất này chủ yếu do vợ chồng ông và bà X thực hiện. Ông C3 và các em chỉ tham gia một phần.

- Đối với đất rừng sản xuất tại các thửa đất số 280, 304, 343, 471: các thửa đất trên được ông và bà X, ông C3 khai phá để trồng hoa màu, trồng rừng từ trước năm 1987. Lúc này, ông T, bà T3, ông T4 còn nhỏ và đang đi học. Đến năm 2013 thì được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T1. Hiện tại ông vẫn đang quản lý, sử dụng các thửa đất trên để trồng cây keo.

Ông T1 không đồng ý đề nghị chia tài sản chung của bà X. Bởi lẽ, ông cho rằng việc tạo lập các thửa đất trên là do bà X và ông thực hiện, các em ông đã lập gia đình và sinh sống ở nơi khác nên không có quyền lợi gì trong đó nên không đồng ý chia cho các em. Đối với đề nghị bổ sung của bà X về việc chia một số đồ đạc, vật dụng trong gia đình, ông đề nghị giải quyết theo pháp luật.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T4 có cùng ý kiến trình bày:

Các tài sản là đất đai bà X đề nghị Tòa án xác nhận là tài sản chung của gia đình là đúng. Bởi lẽ, cả gia đình đều sinh sống làm ăn tại xóm M, xã Y và được Hợp tác xã giao khoán đất ruộng, khai phá thêm đất rừng để làm nương và được Nhà nước giao, cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình canh tác, khai thác, quản lý, sử dụng. Ông T1 đã tự ý kê khai đứng tên trên các thửa đất mà không được sự đồng ý của các thành viên khác trong gia đình. Các thửa đất số 261, 280, 304, 343, 471 như bà X nêu là tài sản chung của bố mẹ và 04 người con. Ông T, bà T3, ông T4 đề nghị Tòa án xác nhận đó đều là tài sản chung của 06 người và đề nghị chia cho bố mẹ và 04 anh chị em.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 1987, bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T1. Vợ chồng bà sinh sống cùng gia đình chồng tại xóm M, xã Y. Đầu năm 1988, bà và ông T1 chuyển ra mảnh đất hiện tại để khai phá, dựng nhà để ở và trồng trọt, làm nương. Cuối năm 1988, bố mẹ chồng bà là bà X và ông C3 cũng chuyển ra ở cùng. Quá trình chung sống, bà X và ông C3 làm những công việc nhẹ nhàng phụ giúp vợ chồng bà trồng cấy, cải tạo đất. Năm 2000, được sự đồng thuận của gia đình, chồng bà là ông Nguyễn Văn T1 đã đứng ra kê khai, làm thủ tục và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Thời điểm ông T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ (ngày

27/12/2000) thì ông T và bà T3 đã cắt khẩu đi nơi khác, ông T4 đang đi học, ông C3 là cán bộ hưu trí, bà X đã hết tuổi lao động.

Đối với nhà xây trên đất, năm 1997 vợ chồng bà cùng bố mẹ chồng bỏ tiền, công sức để xây dựng ngôi nhà 04 gian như hiện tại. Ông C3 và bà X có đóng góp tiền và phần nhỏ công sức lao động. Năm 2007 vợ chồng bà bỏ tiền xây thêm nhà bếp. Ngôi nhà vẫn nguyên hiện trạng cho tới nay.

Đối với đất rừng sản xuất là các thửa 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ số 01 tại xóm M, xã Y: việc khai hoang, khai phá đất rừng chủ yếu do vợ chồng bà và bà X làm. Ông C3 tham gia phần nhỏ vì đang còn công tác tại xã. Các em chồng bà không tham gia khai phá, cải tạo đất vì bận đi học xa nhà; ông T4 thỉnh thoảng có về phụ giúp gia đình làm nương vào chủ nhật. Năm 2013, được sự đồng ý của gia đình, ông T1 đã đi kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với các thửa đất rừng sản xuất nêu trên. Hiện tại vợ chồng bà vẫn đang canh tác, trồng keo. Bà C không đồng ý chia tài sản là các thửa đất nêu trên cho bố mẹ chồng và 04 anh em nhà chồng. Bởi lẽ, việc khai phá, cải tạo đất nương đòi hỏi được các thửa đất như hiện tại là do vợ chồng bà, ông C3, bà X thực hiện.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị C1 trình bày:

Các thửa đất tranh chấp trong vụ án do bố mẹ chị khai hoang, cải tạo. Chị còn nhỏ không được biết. Ngôi nhà hiện do bố mẹ chị bỏ tiền, công sức ra xây dựng, chị không có đóng góp gì. Chị C1 không đồng ý yêu cầu chia tài sản là đất và nhà trên đất vì bà X vẫn đang sinh sống cùng gia đình nên không cần phải chia.

Ông Nguyễn Thanh C2 đã chết năm 2017 nhưng trước đó đã có lời khai, lời trình bày đồng nhất như quan điểm của bà X. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị T2 không có lời khai.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Bản án dân sự sơ thẩm số 32 ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, đã quyết định: Căn cứ Điều 5, Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 214, 224 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 29, Điều 106, 107, 108, 109 Luật Đất đai năm 2013.; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Bùi Thị X.

1. Xác nhận thửa đất số 261 tờ bản đồ 25 tại xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình mang tên ông Nguyễn Văn T1 là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, bà T3, ông T4, chị C1, chị T2.

Xác nhận ngôi nhà mái bằng 4 gian, gồm 1 gian buồng và 3 gian nhà ngoài, diện tích 93,8m² là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, ông T4.

- Giao cho ông T1, bà C tiếp tục sử dụng gian buồng diện tích 27,5m²;
- Giao ông T1, bà C, chị C1, chị T2 sử dụng diện tích đất 2.184,2m² đất (thửa 481) (phần đất ở phía Tây thửa đất số 261).
- Giao cho ông C2, bà X, ông T, ông T4 sử dụng 3 gian nhà diện tích 66,3m² (thửa 482) Đại diện đứng ra nhận quản lý, sử dụng là bà X.
- Giao cho ông C2, bà X, ông T, bà T3, ông T4 sử dụng diện tích 1.863,3m² đất (phần đất phía Đông thửa đất số 261). Đại diện đứng ra nhận quản lý, sử dụng là bà X.

Ông T1 và bà C phải thanh toán cho ông C2, bà X, ông T, ông T4, bà T3 số tiền chênh lệch đất tại thửa 261 là 38.380.000^d. Giao cho bà X làm đại diện nhận tiền.

Ranh giới nhà và đất được xác định cụ thể theo Sơ đồ của phương án số 1 bản án sơ thẩm lần 2 năm 2020 (có sơ đồ kèm theo bản án)

2. Xác nhận thửa đất số 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ 01 tại xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, bà T3, ông T4, chị C1, chị T2.

- Giao cho ông T1, bà C, chị C1, chị T2 được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 280 tờ bản đồ số 01 với diện tích 7.948,2 m². Trên đất có cây keo non do ông T1 mới trồng khoảng 4 tháng là tài sản của ông T1.
- Giao cho bà X, ông C2, được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 304 diện tích 3.491,9m². (Trên đất có 11 ngôi mộ của gia đình)
- Giao cho ông T, bà T3, ông T4 được quyền quản lý và sử dụng thửa 343 diện tích 3.087,6m² (trên đất có 800 cây keo non do ông T1 trồng được 2 tháng có giá trị 12.000.000^d); thửa 471 diện tích 609,1m² (tổng diện tích của 2 thửa là 3.696,7m²). Phần của mỗi người được chia là 1.232,2m². Giao cho ông Nguyễn Văn T đại diện quản lý cả hai thửa đất.
- Ông T, bà T3, ông T4 phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1 12.000.000^d (mười hai triệu đồng) giá trị cây keo non do ông T1 trồng.

Phần tài sản được chia cho ông Nguyễn Thanh C2 gồm nhà, đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp giao cho bà Bùi Thị X quản lý, sử dụng.

3. Kiến nghị: Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 543131; 543130; 543129; đều cấp ngày 29/6/2013 mang tên ông Nguyễn Văn T1; Các bên đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được chia và đề nghị điều chỉnh tách thửa đất 261 theo bản án đã chia.

Ngoài ra bản án còn tuyên, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo, án phí của các đương sự.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024 bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người được bị đơn ủy quyền ông Nguyễn Đức A có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Hội bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Tại phiên tòa bị đơn, người được ủy quyền giữ nguyên nội dung kháng cáo, nêu quan điểm: Khi cơ quan nhà nước xét cấp GCNQSDĐ đối với đất ở và đất rừng, các thành viên trong sổ hộ khẩu có 7 người. Tuy nhiên tòa án cấp sơ thẩm lại xác định và quyết định xác nhận tài sản chung gồm 9 người; đồng thời việc UBND xã xác nhận các thành viên trong sổ hộ khẩu là không đúng thẩm quyền, vì thẩm quyền này thuộc về cơ quan Công an và chỉ có cơ quan này mới có quyền xác nhận hộ khẩu của các thành viên. Kết quả xác minh tại UBND xã không có ông T, bà T3, do chuyển hộ khẩu. Đồng thời khi xem xét làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mọi người trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì; Khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đất ở và đất rừng không có ông T, vì cắt khẩu từ năm 1985, bà T3 đi lấy chồng nơi khác. Ngoài ra bị đơn và người được bị đơn ủy quyền từ chối trả lời tất cả các câu hỏi của Hội đồng xét xử, ngoài ra bản án sơ thẩm kiến nghị cơ quan nhà nước thu hồi GCNQSDĐ nhưng không ghi diện tích cụ thể đối với kỹ phần của từng thành viên sẽ gây khó khăn cho người dân và cơ quan nhà nước khi thực hiện công vụ. Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự không có ý kiến khiếu nại, việc đưa vụ án ra xét xử là bảo đảm đúng tố tụng :

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát tóm tắt lại nội dung theo hồ sơ vụ án, phân tích các căn cứ giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, nhận định tài sản hộ ông Nguyễn Văn T1 đang sử dụng gồm thửa 261 tờ bản đồ số 25 có diện tích 4,075m² đất (trong đó 400m² đất ở; 3,647,5m² đất vườn) và tài sản nhà nhà, công trình phụ và các tài sản khác gắn liền với đất. Nguồn gốc do vợ chồng bà X ông C2 cùng các con khai hoang sử dụng và đều có công sức đóng góp. Đồng thời đối với 4 thửa đất lâm nghiệp 280; 304; 343; 471 trước khi được cấp GCNQSDĐ, đây là đất hoang, đất rừng chưa được khai thác, sử dụng. Do đó những người trong gia đình, sau khi nhận đất từ Hợp tác xã Khang Mòi các thành viên trong gia đình đã có công sức đóng góp tôn tạo để trồng trọt, do vậy toàn bộ khối tài sản này được xác định là tài sản chung của tất cả các thành viên trong gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và chia tài sản chung là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào mới, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự:

Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết: Các đương sự tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; bị đơn cư trú tại thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình

{2} Về nội dung:

Xét kháng cáo của Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Hội đồng xét xử thấy rằng; Về việc xác định tài sản chung và chia tài sản chung:

Về nguồn gốc các thửa đất và công sức đóng góp của các thành viên với các thửa đất 261 tờ bản đồ 25 và thửa 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ 01 tại xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình.

Gia đình ông C2 bà X có 04 người con chung, gồm ông T1, ông T, bà T3, ông T4, năm 2017 ông C2 chết không để lại di chúc. Trong quá trình sinh sống gia đình tạo lập được một số diện tích đất, trong đó có đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp. Xét nguồn gốc thửa đất 261 tờ bản đồ 25 và các thửa đất 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ 01 tại xóm M, xã Y, Thành phố H, tỉnh Hòa Bình là do bà X, ông C2, ông T1, ông T, bà T3, ông T4 cùng khai phá, canh tác từ những năm 1980. Ông T, bà T3, ông T4 sinh sống và cùng trông trọt, tham gia lao động sản xuất cùng gia đình trên các thửa đất đã nêu trên cho tới khi mọi người trưởng thành, tách khẩu ra ở riêng. Ngoài ra, căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã Y cho thấy nguồn gốc các thửa đất trên là của hộ bà X. Đồng thời khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với 5 thửa đất nêu trên các thành viên trong đình gồm (Ông C2, bà X, ông T1, ông T, ông T4, bà C1, bà T3) Tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ các thành viên đều còn sống, mặc dù khi đó ông T cắt khẩu đi công tác, bà T3 lấy chồng nơi khác, tuy nhiên họ đều là các thành viên trong gia đình, nên có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Theo quy định của Bộ luật dân sự dẫn chiếu; tài sản của các thành viên trong gia đình cùng sống chung gồm các tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sử hữu. Do đó, có đủ cơ sở xác định các thửa đất nêu trên là tài sản chung của bà X, ông C2, ông T1, ông T, bà T3, ông T4. Mặc dù ông T1 cho rằng việc khai hoang, sử dụng đất chủ yếu do ông và bà X thực hiện; bố ông đi công tác xa nhà, các em còn nhỏ nên tham gia một phần là không có căn cứ

- Đối với thửa đất số 261: Quá trình sinh sống, tôn tạo đất đai, đến năm 2000, Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1. Kết quả xác minh và lời khai của đương sự thể hiện, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hộ gia đình ông T1 có các thành viên là ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T4, chị T2, chị C1. Căn cứ quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 thì những người có tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ cũng là thành viên hộ gia đình và được quyền sử dụng chung đối với đất. Các thành viên trong hộ gia đình không có văn bản nào thể hiện cho việc ông T1 đứng ra làm thủ tục để Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định thửa đất số 261 tờ bản đồ 25 tại xóm M, xã Y là tài sản chung của gia đình gồm các thành viên: ông C2, bà X, ông T1, ông T, bà T3, ông T4, bà C, chị C1, chị T2, do ông T1 đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã trích đo và chia diện tích đất thửa 261, theo kết quả trích đo thì diện tích đất có phần tăng thêm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tổng diện tích 4.047,5m², trong đó đất ở 400m²; Đất trồng cây lâu năm 3.647,5m²); Đối với phần diện tích đất tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Tòa án xác định và chia. Việc cấp sơ thẩm chia cho các đương sự đối với diện tích đất tăng thêm khi chưa có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chưa đủ cơ sở vững chắc. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã có văn bản yêu cầu UBND Thành phố H; phòng T5, Thành phố H, có ý kiến đối với diện tích đất tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T1. Tại văn bản số 463/PTNMT ngày 16/7/2024 của phòng Tài nguyên Môi trường thể hiện “ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T1 được UBND thị xã H cấp ngày 27/12/2000 theo chỉ thị 18, có tổng diện tích là 2.780m² đất (gồm 400m² đất ở; 2.380m² đất vườn) nay được xác định lại vị trí, ranh giới theo hồ sơ địa chính của xã Y năm 2002 là thửa đất số 261, tờ bản đồ 25; diện tích 4,185,6 m²(gồm 400m² đất ở, 3.785,6m² đất trồng cây lâu năm)”. Theo quy định tại khoản 5 Điều 98 và điểm a khoản 1 Điều 99 Luật đất đai thì hộ ông Nguyễn Văn T1 được cơ quan nhà nước cho phép thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đang sử dụng là thửa 261, tờ bản đồ 25, diện tích 4.185,6 m² (gồm 400m² đất ở; 3.785 m² đất trồng cây lâu năm). Quá trình thực hiện thủ tục cấp lại không phải thực hiện nộp tiền sử dụng đất (do diện tích đất ở không thay đổi). Do đó cấp phúc thẩm căn cứ để xác định diện tích đất tăng thêm ngoài giấy chứng nhận và chưa được cấp để xem xét chia cho các đương sự. Tuy nhiên cần xem xét theo diện tích và kết quả đã được trích đo là 4,047,5m² (trong đó có 400m² đất ở; 3,647,5m² đất vườn) là có căn cứ.

- Đối với các thửa đất rừng sản xuất số 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ 01 tại xóm M, xã Y: năm 2013, Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với các thửa đất trên cho cá nhân ông Nguyễn Văn T1. Tuy nhiên, trong sổ địa chính và bản kê

khai cấp đất đều đứng tên hộ gia đình ông T1. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định 04 thửa đất nêu trên tại tờ bản đồ 01 tại xóm M, xã Y là tài sản chung của gia đình gồm các thành viên: ông C2, bà X, ông T1, ông T, bà T3, ông T4, bà C, chị C1, chị T2. Xét quá trình sử dụng đất, Ông T1 và bà C là người có công sức lớn đóng góp tôn tạo, giữ gìn, làm tăng giá trị sử dụng đất do đó cần xem xét được chia phần lớn hơn những thành viên khác trong gia đình là đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, cấp sơ thẩm xem xét xác định các thửa đất số 261, tờ bản đồ số 25; các thửa đất 304, 343, 280, 471 tờ bản đồ số 01 là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, ông T, bà T3, ông T4 là có căn cứ, nên chia đều. Cụ thể như sau:

*** Đối với thửa đất 261, tờ bản đồ số 25: diện tích 4047,5m²**

- Chia cho ông T1, bà C gian buồng diện tích 27,5m² trên diện tích 2.148,2m² đất, trong đó có 200m² đất ở (phần đất ở phía tây thửa đất số 261)

- Chia cho ông C2 (đã chết), bà X, ông T, bà T3, ông T4 sử dụng 3 gian nhà ngoài diện tích 66,3m² trên diện tích 1.863,3m² (phần đất ở phía tây thửa đất số 261). Đại diện đứng ra nhận quản lý, sử dụng là bà X.

- Ông T1 phải thanh toán cho ông C2 (đã chết), bà X, ông T, ông T4, bà T3 số tiền chênh lệch 134m² đất ở bằng tiền, số tiền này do bà X làm đại diện nhận.

(Đồng ý chia theo phương án chia nhà ở và đất ở, đất vườn theo phương án sơ đồ kết quả xét xử sơ thẩm lần 2, năm 2020)

*** Đối với 04 thửa đất rừng sản xuất: 304, 340, 280, 471 tờ bản đồ số 01:**

- Chia cho các đồng sở hữu gồm ông C2 (đã chết), bà X, ông T, ông T4, bà T3 03 thửa đất lâm nghiệp các số 280, 304 và 471 tổng diện tích 12.868,3m² giao bà X là đại diện quản lý và sử dụng.

- Chia cho ông T1 thửa đất rừng sản xuất số 343, tờ bản đồ số 01, diện tích 3563,6m² quản lý và sử dụng.

Đối với diện tích 4 thửa đất lâm nghiệp ông T1 đang thực tế sử dụng có sự sai lệch so với bản đồ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (có thửa diện tích tăng lên sử dụng cả vào phần đất đã được cấp cho người khác, có thửa diện tích sử dụng thiếu hụt so với giấy chứng nhận và bản đồ địa chính. Toàn bộ các diện tích đất trên được gia đình sử dụng ổn định từ trước tới nay, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Sau khi giải quyết vụ kiện, các đương sự được chia cần làm thủ tục, liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và chỉnh lý GCNQSDĐ.

***Đối với nhà và công trình xây dựng trên thửa đất số 261 tờ bản đồ 25.**

Hiện tại, trên thửa đất số 261 tờ bản đồ 25 có 01 ngôi nhà xây dựng từ năm 1997, diện tích 93,8m². Việc đóng góp xây dựng nhà chủ yếu do ông C2, bà X, ông T1,

bà C thực hiện. Ông T, ông T4 có đóng góp một phần. Bà T3 đã lấy chồng, ở riêng. Cháu T2, cháu C1 còn nhỏ không có đóng góp gì. Do đó, Tòa án xác định ngôi nhà mái bằng trên đất trên là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, ông T4. Trong đó, ông C2, bà X, ông T1, bà C có công sức đóng góp lớn hơn nên được hưởng phần quyền lợi lớn hơn và ngang nhau; ông T và ông T4 đóng góp ít hơn so với những người còn lại.

- Đối với ngôi nhà trên đất: HĐXX xét thấy, ngôi nhà trên là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, ông T4. Trong đó, ông C2, bà X, ông T1, bà C có công sức đóng góp lớn nhất. Hiện tại, bà X, vợ chồng ông T1 vẫn sinh hoạt trong ngôi nhà trên (bà X sử dụng 03 gian nhà ngoài, vợ chồng ông T1 sử dụng 01 gian buồng và dãy nhà bếp); vợ ông T1 cũng không có nơi ở nào khác; ngôi nhà có thể chia được mà vẫn đảm bảo kết cấu, yêu cầu về chỗ ở và phù hợp với thực tế sử dụng. Do đó bà X, ông T, ông T4, bà T3 thống nhất nhất trí chia ngôi nhà thành hai phần: Chia và giao cho bà X sử dụng 03 gian nhà ngoài diện tích 66,3m², chia vợ chồng ông T1 sử dụng 01 gian buồng và dãy nhà bếp 27,5m².

- Thửa đất số 261 có diện tích 4.047,5m² (trong đó có 400m² đất thổ cư còn lại 3.647,5m² đất vườn). Được chia đều cho 9 người gồm ông C2, bà X, ông T1, bà C, chị T2, chị C1, ông T, bà T3, ông T4. Mỗi người được hưởng 44,4m² đất thổ cư và 405,2m² đất vườn. Để đảm bảo công sức của các bên đối với việc tôn tạo đất và tài sản sản trên đất nên cần chia như sau:

+ Giao cho ông T1, bà C, chị T2, chị C1 tiếp tục sử dụng gian buồng diện tích 27,5m² (thửa 481) trên diện tích 2.184,2m² đất gồm có 200m² đất thổ cư và 1984,2m² đất vườn (phần đất ở phía Tây thửa đất số 261).

+ Giao cho ông C2, bà X, ông T, ông T4 sử dụng 3 gian nhà diện tích 66,3m² (thửa 482) trên diện tích 1.863,3m² đất gồm 200m² đất thổ cư và 1.663,3m² đất vườn (phần đất phía Đông thửa đất số 261). Đại diện đứng ra nhận quản lý, sử dụng là bà X.

Ông T1 và bà C, chị T2, chị C1 được hưởng phần tài sản lớn hơn phần tài sản mà mình được hưởng trong khối tài sản chung là 22,4m² đất thổ cư và 363,4m² đất vườn. Và phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông C2, bà X, ông T, ông T4, bà T3 số tiền là **38.380.000^d**, giao bà X làm đại diện nhận.

Ranh giới nhà và đất được xác định cụ thể theo Sơ đồ của phương án số 1.

Đối với các công trình phụ như bếp, chuồng trại, nhà tắm... đều do ông T1, bà C đầu tư xây dựng. Không ai có yêu cầu chia nên Tòa không xem xét.

***Về giá trị tài sản là QSDĐ và nhà ở trên đất.**

Theo biên bản định giá tài sản ngày 21/6/2023, Hội đồng định giá tài sản đưa ra giá của các tài sản; Cụ thể như sau:

Thửa đất số 261 tờ bản đồ 25 tại xóm M, xã Y có giá là 514.850.000đ. Giá trị ngôi nhà xây trên thửa đất 261 có giá trị là 84.514.000đ. Tổng giá trị đất và tài sản trên thửa đất 261 là: 599.364.000đ.

Các thửa đất rừng sản xuất số 280 ; 304 ; 343; 471 tờ bản đồ 01 tại xóm M, xã Y có giá là 12.000đ/m² (mười hai nghìn đồng/ m²).

Cây keo non đường kính thân dưới 3cm có giá trị 15.000đ/ cây.

[3]. Về việc đại diện đứng ra nhận tài sản chung:

Ngày 25/7/2023 ông T, bà T3, ông T4 và bà X có đơn đề nghị cùng quan điểm: phân tài sản, giá trị tài sản mà ông T, bà T3, ông T4 được Tòa án chia, đề nghị giao cho ông Nguyễn Văn T đại diện đứng ra nhận để thuận tiện cho việc giao dịch, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần tài sản ông C2 được hưởng: do ông C2 chết năm 2017, không để lại di chúc nên phần quyền tài sản của ông C2 được hưởng sẽ giao cho bà X quản lý.

*** Đối với các thửa đất 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ số 01.**

Các thửa đất rừng sản xuất này là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, bà T3, ông T4, chị T2, chị C1 cần được chia cho 9 người. Tuy nhiên HĐXX xét bà X, ông T1 và bà C là những người đóng góp phần công sức chính vào việc quản lý, sử dụng, tôn tạo nâng cao giá trị các thửa đất trên nên được hưởng phần quyền lợi cao hơn các thành viên còn lại. Ông C2, ông T, bà T3, ông T4 có công sức đóng góp ít hơn nên được chia phần ít hơn so với vợ chồng ông T1, các thành viên gia đình đều có nhu cầu sử dụng canh tác đất lâm nghiệp. Cụ thể:

- Chia thửa 280 có diện tích 7.948,2m² cho ông T1, bà C, chị T2, chị C1 được quyền quản lý và sử dụng.

- Chia các thửa 304 diện tích 3.491,9m²; thửa 343 diện tích 3.087,6m²; thửa 471 diện tích 609,1m² (tổng diện tích của 3 thửa là 7.187,6m²) cho các đồng sở hữu gồm ông C2, bà X, ông T, ông T4, bà T3 được quyền sử dụng. Mỗi người được chia 1.437,5 m². Các đồng sở hữu thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn T đứng tên quản lý. Đối với các thửa đất số 343, 304, 471 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T1 hiện được chia cả thửa cho bà Bùi Thị X và các chủ sở hữu khác. Cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Văn T1, đồng thời các chủ sở hữu được chia theo bản án có quyền đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia, chỉnh lý điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Về án phí:

Cụ thể phần tài sản ông C2, bà X được hưởng gồm 2/5 tổng giá trị các tài sản sau: 66,3m² nhà và 1.863,3m² đất (trong đó có 200m² đất thổ cư) tại thửa 261; 3491,9

m² đất lâm nghiệp tại các thửa 304 tờ bản đồ số 01. Tổng giá trị tài sản ông C2 bà X được chia là: **140.222.000^d**.

Phần tài sản của ông C2 giao lại cho bà X quản lý và sử dụng, bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí đối với toàn bộ phần tài sản được chia của mình và của ông C2.

- Ông T, ông T4, bà T3 được hưởng 3/5 tổng giá trị các tài sản sau: sau: 66,3m² nhà và 1.863,3m² đất (trong đó có 200m² đất thổ cư) tại thửa 261; 4.374,9m² đất lâm nghiệp tại các thửa 343, 471 tờ bản đồ số 01 và phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia tương đương giá trị là **199.976.800^d**.

Ba gian nhà diện tích 66,3m² (không tính giá trị)

- Ông T1, bà C, chị T2, chị C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia gồm: Đất ở và đất vườn tại thửa đất số 261 là 1.863,3m² (gồm 200m² đất thổ cư và 1.663,3m² đất vườn). Trị giá là: 247.798.000^d; Đất lâm nghiệp tại thửa 280 giá trị là 95.378.400^d. Tổng giá trị tài sản được chia là: 350.770.000^d. Gian buồng diện tích 27,5m² (không tính giá trị); Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì mới cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó không có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; Cụ thể:

- Căn cứ; Điều 5, 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 214, 224 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 29, Điều 106, 107, 108, 109 Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Bùi Thị X.

1. Xác nhận thửa đất số 261 tờ bản đồ 25 tại xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình mang tên ông Nguyễn Văn T1 là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, bà T3, ông T4, chị C1, chị T2.

Xác nhận ngôi nhà mái bằng 4 gian, gồm 1 gian buồng và 3 gian nhà ngoài, diện tích 93,8m² là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, ông T4.

- Giao cho ông T1, bà C tiếp tục sử dụng gian buồng diện tích 27,5m²;
- Giao ông T1, bà C, chị C1, chị T2 sử dụng diện tích đất 2.184,2m² đất (thửa 481) (phần đất ở phía Tây thửa đất số 261).
- Giao cho ông C2, bà X, ông T, ông T4 sử dụng 3 gian nhà diện tích 66,3m² (thửa 482) Đại diện đứng ra nhận quản lý, sử dụng là bà X.
- Giao cho ông C2, bà X, ông T, bà T3, ông T4 sử dụng diện tích 1.863,3m² đất (phần đất phía Đông thửa đất số 261). Đại diện đứng ra nhận quản lý, sử dụng là bà X.

Ông T1 và bà C phải thanh toán cho ông C2, bà X, ông T, ông T4, bà T3 số tiền chênh lệch đất tại thửa 261 là 38.380.000^d. Giao cho bà X làm đại diện nhận tiền.

Ranh giới nhà và đất được xác định cụ thể theo Sơ đồ của phương án số 1 bản án sơ thẩm lần 2 năm 2020 (có sơ đồ kèm theo bản án)

2. Xác nhận thửa đất số 280, 304, 343, 471 tờ bản đồ 01 tại xóm M, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình là tài sản chung của ông C2, bà X, ông T1, bà C, ông T, bà T3, ông T4, chị C1, chị T2.

- Giao cho ông T1, bà C, chị C1, chị T2 được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 280 tờ bản đồ số 01 với diện tích 7.948,2 m². Trên đất có cây keo non do ông T1 mới trồng khoảng 4 tháng là tài sản của ông T1.
- Giao cho bà X, ông C2, được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 304 diện tích 3.491,9m². (Trên đất có 11 ngôi mộ của gia đình)
- Giao cho ông T, bà T3, ông T4 được quyền quản lý và sử dụng thửa 343 diện tích 3.087,6m² (trên đất có 800 cây keo non do ông T1 trồng được 2 tháng có giá trị 12.000.000^d); thửa 471 diện tích 609,1m² (tổng diện tích của 2 thửa là 3.696,7m²). Phần của mỗi người được chia là 1.232,2m². Giao cho ông Nguyễn Văn T đại diện quản lý cả hai thửa đất.
- Ông T, bà T3, ông T4 phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1 12.000.000^d (mười hai triệu đồng) giá trị cây keo non do ông T1 trồng.

Phần tài sản được chia cho ông Nguyễn Thanh C2 gồm nhà, đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp giao cho bà Bùi Thị X quản lý, sử dụng.

3. Kiến nghị: Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 543131; 543130; 543129; đều cấp ngày 29/6/2013 mang tên ông Nguyễn Văn T1; Các bên đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước

có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được chia và đề nghị điều chỉnh tách thửa đất 261 theo bản án đã chia.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị X là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Bùi Thị X được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000^d theo biên lai số 0001670 ngày 16/5/2016 và số tiền 2.840.000^d theo biên lai số 0005353 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hoà Bình.

- Ông T1, bà C, chị T2, chị C1 phải liên đới chịu 17.158.820^d án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và phải liên đới chịu 1.919.000^d án phí đối với số tiền chênh lệnh phải trả cho các đồng sở hữu. Tổng cộng: 19.077.820^d.

- Ông T, bà T3, ông T4 phải liên đới phải chịu 9.998.840^d án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và liên đới chịu 600.000^d án phí đối với phần tài sản phải thanh toán cho ông T1. Tổng cộng là 10.598.840^d.

Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ theo biên lai thu tiền số 0000226 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình, xác nhận ông T1 đã nộp đủ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 13/11/2024

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Tòa án nhân dân TP Hòa Bình;
- Chi cục THADS TP Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Mạnh Hùng